

NGHIÊN CỨU

**HỆ QUI CHIẾU ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO NGHIÊN CỨU
TƯƠNG ĐỒNG-DỊ BIỆT TRONG GIAO TIẾP GIAO VĂN HOÁ
VÀ SỰ CỐ DỤNG HỌC TRONG GIAO TIẾP LIÊN VĂN HOÁ:
QUI CHIẾU TÁC ĐỘNG (GIAO TIẾP)
(BÀI 4)**

Nguyễn Quang*

Trung tâm Nghiên cứu giáo dục ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học,
Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 3 tháng 9 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 5 tháng 10 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 12 năm 2022

Tóm tắt: Tiếp nối bài 3 giới thiệu về chiều qui chiếu ‘Tác động’ (giao tiếp), trình bày các kiểu mô hình giao tiếp chính yếu, tổng quan và phân loại một số kiểu mô hình/hệ hình/mạng giao tiếp liên văn hoá (ICC) và dân tộc học giao tiếp (EC) phổ dụng, bài viết này đề xuất một mô hình về ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác (mô hình LCI). Đây là mô hình xuyên tác với 10 nhóm thành tố thuộc 3 loại: thành tố ảnh hưởng, thành tố tác động và thành tố biểu hiện. Mô hình này kết hợp giữa hai chiều qui chiếu ‘Tác động’ và ‘Biểu hiện’, đồng thời gợi mở cho chiều qui chiếu ‘Cấp mức’. Mạng thành tố cụ thể cho chiều qui chiếu ‘Tác động’ sẽ được trình bày trong bài tiếp sau.

Từ khoá: hệ qui chiếu, qui chiếu tác động, mô hình LCI, thành tố tác động, thành tố ảnh hưởng, thành tố biểu hiện

1. Đặt vấn đề

Cùng với ý tưởng khởi nguồn từ những năm đầu của thế kỉ 21 về việc tạo dựng một ‘khung siêu lí thuyết’ (*metatheoretical framework*) mang tính ‘đĩ Á vi trung’ (*Asiacentric*) trong nghiên cứu giao tiếp liên văn hoá và dựa trên việc tham chiếu các nguyên tắc hệ hình trong siêu lí thuyết ‘đĩ Phi vi trung’ (*Afrocentric metatheory*) của Asante (1987, 2007, 2014) và triết thuyết Kawaida của Karenga (1997, 2000) - một triết thuyết về cộng đồng Phi châu, nhiều nhà nghiên cứu (Nakayama & Martin, 2007; Miike, 2003, 2010, 2013; Smith, 2012; Shi-xu, 2014; Asante, 2015;...) mong muốn tạo ra một cách nhìn

(*perspective*) bình đẳng, không ‘bị toả bóng’ (*overshadowed*) bởi các lí thuyết ‘đĩ Âu vi trung’ (*Eurocentric*) vốn đang rất phổ biến trong nghiên cứu hiện nay. Cách nhìn này ‘cho phép các nền văn hoá của chính chúng ta trở thành trung tâm, chứ không phải là biên ngoại, trong câu chuyện của mình, với quan điểm là định vị chúng ta như là các chủ thể và tác nhân trong các chu cảnh ngôn ngữ, triết học-tôn giáo, lịch sử và thẩm mỹ của chính chúng ta’ (Miike, dẫn theo Dai & Chen, 2017, tr. 43), nhưng ‘không tấn công, công kích hay thay thế bất cứ một hệ hình nào khác bởi vì nó không thể và không nên được đưa ra để chống lại bất cứ nền văn hoá nào’ (Asante, 2015, tr. 11). Miike (2010) cho

* Tác giả liên hệ

Email: ngukwang@yahoo.com

rằng, lâu nay, việc xem xét hành vi tương tác của con người nói chung (hành vi liên nhân) có xu hướng ‘dĩ Âu vi trung’ và các lí thuyết theo xu hướng này, dù vô tình hay hữu ý, đã tạo ra cho chúng một ‘ý nghĩa toàn cầu’ (*global significance*), và do vậy, các phiên bản phi Tây phương (*non-Western versions*) thường bị ‘tầm thường hoá’ (*trivialized*). Với cách nhìn ít nhiều tương thuận, Chang và Chen (2015) cũng tin rằng, trong nghiên cứu giao văn hoá về giao tiếp liên nhân, thay vì chuyên chú vào hệ hình nhị nguyên mang tính giản lược, ta nên tập trung vào xem xét ‘sự thống nhất trong đa dạng’ (*unity in diversity*). Shi-xu (2014) khẳng định rằng khuynh hướng phân tích diễn ngôn nói riêng và nghiên cứu giao tiếp nói chung, về cơ bản, mang tính Tây phương (*basically Western*) và ‘Dĩ Tây vi trung’ (*Westcentric*). Tác giả cũng lưu ý về sự xuất hiện của một hệ hình mới trong nghiên cứu diễn ngôn và giao tiếp vào đầu thế kỉ 21: nghiên cứu diễn ngôn văn hoá (*Cultural Discourse Studies - CDS*) với ba biểu hiện chính là (1) sự tham gia với tỉ lệ đáng kể của các nhà nghiên cứu thuộc các nước kém/đang phát triển, (2) ý thức văn hoá ngày càng gia tăng trong ngành học, và (3) việc phát triển các khung nghiên cứu ‘có phong nền bản địa’ (*locally grounded*) nhưng ‘mang ý thức toàn cầu’ (*globally minded*).

Chia sẻ có phê phán các cách nhìn (*perspective*) và nhận thức (*awareness*) trên, chúng tôi xin được đề xuất một mô hình ý niệm về (và cho nghiên cứu về) ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác (xét theo cả giao tiếp nội văn hoá, giao văn hoá và liên văn hoá) với hi vọng chúng có thể, ở một mức độ có ý nghĩa, đáp ứng được các yêu cầu sau:

a. Nó phải là mô hình giao tiếp của con người (*human communication*)

Trước khi đạt tới một ‘Đại lí thuyết về giao tiếp của con người’ (*Megatheory of human communication*) theo đề xuất của Miike (2003), thien nghĩ, ta nên đưa ra một ‘mô hình về giao tiếp của con người’ với tư

cách là một (trong nhiều) gợi mở cho quá trình phát triển lí thuyết, một (trong nhiều) giả định cho kiểm chứng thực nghiệm và một (trong nhiều) điểm tựa cho hoàn thiện lí thuyết.

Để có được một mô hình về giao tiếp của con người, trước hết, ta cần phải nhận diện được bản thể (*essence*) hay bản chất nội tại (*intrinsic nature*) của con người (*human being*) nói chung. Xét theo bản thể luận, chúng tôi cho rằng con người sinh ra vốn tiên thiên mang bản chất kép (*double nature*) là sinh thể xã hội (*social beings - N1*) và sinh thể ý thức (*conscious beings - N2*). Các thuộc tính tri nhận, cảm xúc và hành vi của N1 và N2 cần được thể hiện hay, chí ít, gợi mở trong mô hình này [Ví dụ: N1: tương tác (trao đổi, truyền đạt, thể hiện,...); N2: tư duy (niệm, thức,...) → N1+N2: phân tích, tổng hợp, khái quát hoá, so sánh, đối chiếu (tự niệm và tha niệm) → N1+N2: tạo dựng hệ hình khởi nguyên (tư cách kép/*double status*: tư cách cá nhân/*individualship* và tư cách thành viên/*membership*) và các hệ hình phái sinh với các biểu hiện siêu dụng học và biểu đạt dụng học (Nguyễn Quang, 2021b).

b. Nó phải là một mô hình không thiên vị (*unbiased*)

Chúng tôi cho rằng sẽ là cực kì khó khăn, nếu không muốn nói là không thể tạo ra một (đại/siêu) lí thuyết hay, chí ít, một mô hình ý niệm về giao tiếp con người sao cho vừa ‘cho phép các nền văn hoá của chính chúng ta trở thành trung tâm’ (dĩ Á vi trung), vừa không làm cho các nền văn hoá khác ‘trở thành biên ngoại’ và ‘bị tầm thường hoá’: có ‘tâm’ ắt có ‘biên’, có ‘trọng’ ắt có ‘khinh’. Do vậy, để tạo ra một mô hình/lí thuyết phổ quát và không thiên vị, thay vì xây dựng mô hình/lí thuyết mang tính ‘dĩ Á (hay Âu, hay Phi) vi trung’ từ góc nhìn bản thể, cách nhìn tri nhận đến phương pháp tiếp cận, ta nên chuyển hướng sang phát triển mô hình/lí thuyết dựa trên bản chất (bản chất kép) và tư cách (tư cách kép) tiên thiên của con người nói chung, với tiêu điểm là tìm ra các thành

tổ (*components*), các thuộc tính (*attributes*),... mang tính qui gộp (*inclusive*) và đóng vai trò là những mẫu số chung (*common denominators*) của tương tác con người, bất luận họ thuộc về nguồn gốc văn hoá nào. Mô hình/Khung lí thuyết đó, khi được sử dụng cho nghiên cứu đối chiếu (giao văn hoá), tương tác (liên văn hoá) và liên ngôn, phải thể hiện được tính ‘bình đẳng nhưng khác biệt’ (*equal but different*) giữa các ngôn ngữ và văn hoá được xét cũng như không gợi ý cho những phán định giá trị khi nghiên cứu các hành động/sự kiện/tình huống giao tiếp cụ thể.

c. Nó phải là một mô hình xuyên tác (*transactional*)

Mô hình ý niệm được đề xuất phải thể hiện được vai trò hoán đảo và chủ động của người giao tiếp: họ không chỉ đơn giản là người gửi (*sender*) và người nhận (*receiver*), người lập mã (*encoder*) và người giải mã (*decoder*), người lập/gửi thông điệp (*message encoder/sender*) và người lập/gửi phản hồi (*feedback encoder/sender*) [mô hình tuyến tính và mô hình tương tác] mà còn là ‘[...] các tác nhân chủ động của quá trình. Họ sở hữu các trường kinh nghiệm gồm giá trị, thái độ, đức tin, ảnh hưởng tâm lí, hình thức diễn giải... Mọi thứ họ nghe và nhìn trong tương tác sẽ được sàng lọc qua trường kinh nghiệm của họ. Điểm nổi bật của mô hình này là vai trò kép của người giao tiếp’ (Nguyễn Quang, 2022, tr. 5).

Đồng thời, mô hình cũng không chỉ đơn thuần thể hiện sự/quá trình tương tác giữa chủ thể và đối thể mà còn hiển thị tính tương kết (*interconnectivity*), tương phụ (*interdependence*) và tương tác (*interaction*) giữa các thành tố trong quá trình giao tiếp. Trong mô hình này, các ‘thành tố’ không chỉ đơn giản là các ‘yếu tố’ trong ‘hệ thống yếu tố-quan hệ’/‘*element-relationship system*’ [tĩnh] mà còn là tất cả các thành phần tham dự, tác động, ảnh hưởng, thể hiện của hệ sinh thái tương tác vốn luôn động trong vòng quay sinh-trưởng-dịch-biến [động]. Do đó,

không chỉ các (nhóm) thành tố tác động/*components of impact* (Ví dụ: thông số nhân thân của người giao tiếp, quan hệ liên nhân, thông điệp, chu cảnh không-thời,...), mà cả các (nhóm) thành tố ảnh hưởng/*components of influence* (Ví dụ: gián đồ văn hoá, dự tưởng,...) và các (nhóm) thành tố biểu hiện/*components of manifestation* (Ví dụ: động-tĩnh, trực tiếp-gián tiếp, rườm-kiệm,...) cũng như tính tương phụ, tương tác giữa chúng phải được đưa vào và thể hiện trong mô hình này.

d. Nó phải là một mô hình đa năng (*multifunctional*)

Tính đa năng của mô hình được đề xuất cần đáp ứng được, ở một mức độ có ý nghĩa, các tiêu chí sau:

- Mô hình không chỉ đóng vai trò là mô hình qui trình (*process model, model of*) thể hiện quá trình vận hành của hành vi tương tác mà còn phải là mô hình nghiên cứu (*research model, model for*) tạo thuận lợi cho việc xem xét các hành động và sự kiện trong các tình huống giao tiếp cụ thể.
- Mô hình thể hiện được sự vận hành (*model of*) hay giúp xem xét sự vận hành (*model for*) không chỉ của các hành vi tương tác ngôn từ mà cả của các hành vi tương tác phi ngôn từ trong giao tiếp liên nhân trực diện.
- Mô hình không chỉ giúp cho quá trình miêu tả, diễn giải, phân tích giao tiếp nội văn hoá mà còn tạo thuận lợi cho diễn giải, lí giải, đối sánh giao văn hoá (tương đồng, dị biệt), liên văn hoá (sự cố ngôn ngữ-dụng học, sự cố dụng học-xã hội) và phân tích liên ngôn (chuẩn, phi chuẩn; tương đồng, dị biệt).

2. Mô hình ngôn ngữ & văn hoá trong tương tác

Lí do để chúng tôi thiết kế và đề xuất mô hình xuyên tác dưới đây với kì vọng, ở một mức độ có ý nghĩa, nó có thể kết hợp

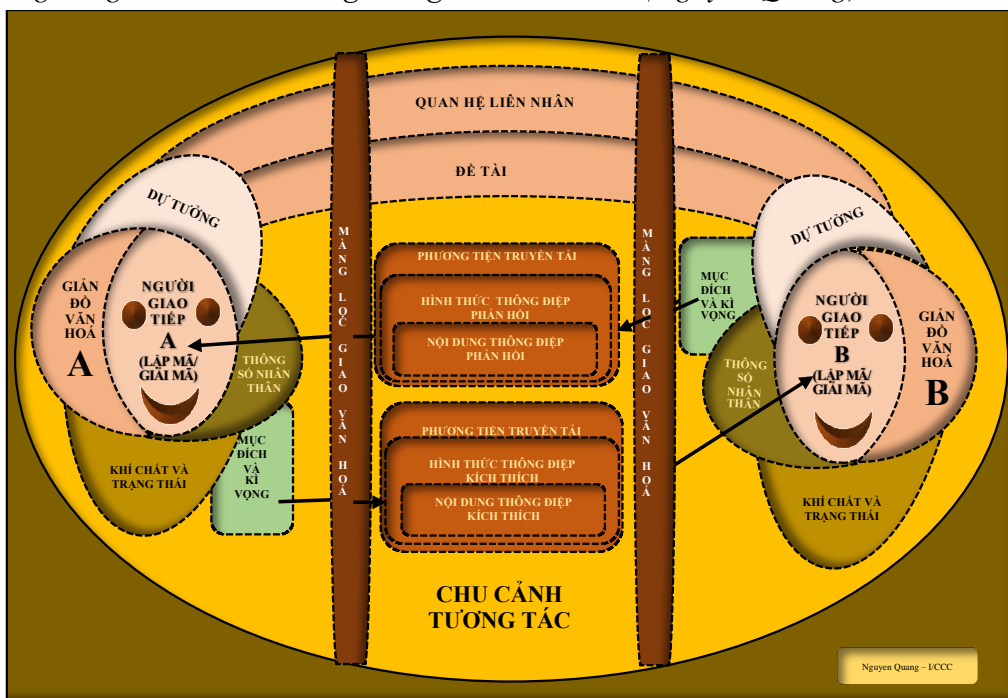
được các lợi thế của dân tộc học giao tiếp và đối sánh giao văn hoá là vì trong khi ‘... dân tộc học nói cho chúng ta về cái duy nhất, cái nổi trội ở một nền văn hoá cụ thể [...] thì đối sánh giao văn hoá lại nói cho chúng ta về cái chung, cái có thật ở một số, hoặc nhiều, hoặc thậm chí tất cả các nền văn hoá của nhân loại’ (Ember & Ember, 2009, tr. 1). Với các nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác (*languages and cultures in interaction*), dù theo cách tiếp cận đối chiếu/giao văn hoá (*contrastive/cross-cultural approach*), tương tác/liên văn hoá (*interactive/intercultural approach*) hay liên ngôn (*interlanguage approach*) thì từ ngữ luôn đóng vai trò căn cốt khi thực hiện miêu tả, diễn giải, lí giải và đối sánh ở các tiêu điểm phân tích khác nhau như ‘hành động lời nói’ (*speech act*), hành động giao tiếp (*communicative act*), sự kiện giao tiếp (*communicative event*) và tình huống giao tiếp (*communicative situation*). Đây chính là điểm mạnh của dân tộc học giao tiếp vì nó ‘... sử dụng từ ngữ, mà từ ngữ thì luôn khả ứng với nhiều hơn một trường hợp. Ta không thể miêu tả một văn hoá cụ thể (hay bất cứ

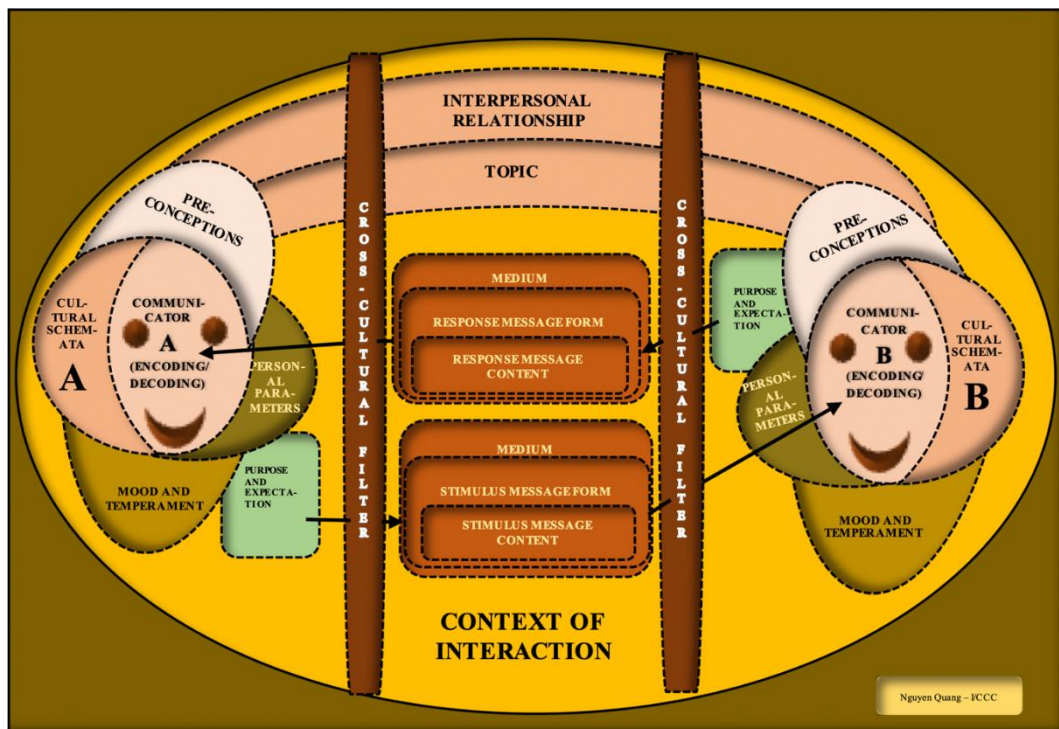
điều gì khác liên quan) mà không sử dụng đến các từ ngữ có ý nghĩa đối với các văn hoá khác’ (Ember & Ember, 2009, tr. 2). Do vậy, việc phát triển mô hình kết hợp sẽ giúp ta vừa xem xét được cái phổ quát vừa tìm ra được cái đặc thù, vừa xem xét được các biểu hiện siêu dụng học vừa tìm ra được các biểu đạt dụng học, vừa tạo thuận lợi cho trình bày miêu tả vừa giúp gợi mở cho diễn giải, lí giải... Mô hình này, kết hợp với mạng thành tố tác động do chúng tôi đề xuất, hi vọng, có thể ít nhiều giúp cho cả nghiên cứu nội văn hoá và liên/giao văn hoá theo hướng nhận diện (qui chiếu biểu hiện), thu thập, phân loại, miêu tả dữ liệu xét theo các tầng mức (qui chiếu cấp mức) của từng nguồn cụ thể [nội văn hoá], rồi tiên hành đối sánh giữa các nguồn, diễn giải và lí giải (qui chiếu tác động) những tương đồng-dị biệt của các biểu hiện/biểu đạt được xét [giao văn hoá] cũng như những sự cố dụng học do sự bất tương xứng (*asymmetry*) hay bất tương hợp (*mismatch*) giữa các biểu hiện/biểu đạt được xét [liên văn hoá].

Mô hình đề xuất được thể hiện như sau:

Hình 1

Mô hình ngôn ngữ & văn hoá trong tương tác/LCI model (Nguyễn Quang)





Tính xuyên tác của mô hình và sự kết hợp giữa dân tộc học giao tiếp và đối sánh giao văn hoá được thể hiện như sau:

- Các đường viền chấm (*dotted contour*) bao quanh các (nhóm) thành tố cho thấy tính tương kết (*interconnectivity*), tương phụ (*interdependence*) và tương tác (*interaction*) giữa chúng. Ví dụ: theo trường kinh nghiệm (*field of experience*) của người giao tiếp A, mục đích/kì vọng của người ấy có thể tương phụ/tương tác với nội dung thông điệp thông qua các thông số nhân thân, quan hệ liên nhân (quan hệ và quyền lực), đề tài tương tác,... Nội dung thông điệp có thể tùy thuộc vào trạng thái (nội tại) của người giao tiếp và/hoặc chu cảnh tương tác (ngoại tại)... mà lựa chọn hình thức thông điệp. Hình thức thông điệp lại tùy thuộc vào chu cảnh tương tác (ngoại tại), khí chất (nội tại), thông số nhân thân (nội tại) của người giao tiếp,... mà viện đến phương tiện truyền tải... để, cuối cùng, tạo ra các lực ngôn tác khác nhau lên người tương tác B. Cũng xin được lưu ý rằng các khái niệm ‘nội tại’ và ‘ngoại tại’ cũng chỉ mang tính tương đối xét theo bản chất tương phụ và tương tác của các

(nhóm) thành tố trong mô hình xuyên tác này.

- Các đôi tác đều đóng vai trò kép: vừa là người gửi vừa là người nhận thông điệp [thông điệp xã hội/*social message* bao gồm cả thông điệp ngôn từ/*verbal message* (nội ngôn) và thông điệp phi ngôn từ/*nonverbal message* (cận ngôn và ngoại ngôn: thân thể, vật thể, môi trường)]. Tuy nhiên, để thuận tiện cho qui xét và đối sánh, chúng tôi xin được gọi đôi tác khởi xướng tương tác là ‘Người giao tiếp A’/‘*Communicator A*’ (hay ‘Chủ thể’/‘*Interactant*’) và người cùng tương tác là ‘Người giao tiếp B’/‘*Communicator B*’ (hay ‘Đối thể’/‘*Co-interactant*’).

- Các thành tố thuộc các nhóm thành tố trong mô hình được phân thành ba loại: ‘Thành tố tác động’/‘*Components of impact*’ (Các thành tố tác động trực tiếp đến hành vi giao tiếp), ‘Thành tố ảnh hưởng’/‘*Components of influence*’ (Các thành tố tạo ảnh hưởng đến hành vi giao tiếp) và ‘Thành tố biểu hiện’/‘*Components of manifestation*’ (Các thành tố nhận diện, định dạng, định loại hành vi giao tiếp). Cụ thể:

Bảng 1*Định vị các loại thành tố*

STT	NHÓM THÀNH TỐ	THÀNH TỐ	LOẠI THÀNH TỐ
1	Giản đồ văn hoá	Giá trị	Thành tố ảnh hưởng
		Đức tin	Thành tố ảnh hưởng
		Quan niệm	Thành tố ảnh hưởng
		Thể chế chính trị-xã hội	Thành tố ảnh hưởng
		Trình độ văn minh	Thành tố ảnh hưởng
		Tập quán văn hoá	Thành tố ảnh hưởng
		...	Thành tố ảnh hưởng
2	Dự tưởng	Khuôn mẫu	Thành tố ảnh hưởng
		Thành kiến	Thành tố ảnh hưởng
		Mặc cảm	Thành tố ảnh hưởng
		...	Thành tố ảnh hưởng
3	Thông số nhân thân của người giao tiếp	Tuổi tác	Thành tố tác động
		Giới tính	Thành tố tác động
		Nghề nghiệp	Thành tố tác động
		Trình độ học vấn	Thành tố tác động
		Trình độ ngoại ngữ/Mức độ tiếp biến văn hoá	Thành tố tác động
		Tình trạng hôn nhân	Thành tố tác động
		Nơi ngụ cư lâu nhất	Thành tố tác động
		...	Thành tố tác động
4	Trạng thái và khí chất của người giao tiếp	Trạng thái	Thành tố tác động
		Khí chất	Thành tố tác động
5	Mục đích và kì vọng của người giao tiếp	Mục đích	Thành tố tác động
		Kì vọng	Thành tố tác động
6	Quan hệ liên nhân	Quan hệ chủ thể-đối thể	Thành tố tác động
		Quyền lực của chủ thể đối với đối thể	Thành tố tác động
		Tình cảm cần biểu hiện của chủ thể và đối thể	Thành tố tác động
		Thái độ cần thể hiện của chủ thể và đối thể	Thành tố tác động
7	Đề tài	Đề tài	Thành tố tác động
8	Thông điệp	Nội dung thông điệp	Thành tố tác động
		Hình thức thông điệp	Thành tố tác động
		Phương tiện truyền tải	Thành tố tác động
9	Chu cảnh tương tác	Chu cảnh không-thời	Thành tố tác động
		Vùng tác động	Thành tố tác động

		Vùng ảnh hưởng	Thành tố ảnh hưởng
10	Màng lọc giao văn hoá	Hướng về cộng đồng >> Hướng về bản thân	Thành tố biểu hiện
		Tôn ti >> Bình đẳng	Thành tố biểu hiện
		Khiêm thân >> Tôn thân	Thành tố biểu hiện
		Duy cảm >> Duy lí	Thành tố biểu hiện
		Chủ quan >> Khách quan	Thành tố biểu hiện
		Hướng nội >> Hướng ngoại	Thành tố biểu hiện
		Lịch sự dương tính >> Lịch sự âm tính	Thành tố biểu hiện
		Ruộm >> Kiem	Thành tố biểu hiện
		Trang trọng >> Phi trang trọng	Thành tố biểu hiện
		Trừu tượng >> Cụ thể	Thành tố biểu hiện
		Chu cảnh cao >> Chu cảnh thấp	Thành tố biểu hiện
		Trực tiếp >> Gián tiếp	Thành tố biểu hiện
		Động >> Tĩnh	Thành tố biểu hiện
		Chính xác >> Phi chính xác	Thành tố biểu hiện

- Trong ‘Chu cảnh tương tác’, mặc dù có sự phân biệt giữa:

a. ‘Chu cảnh không-thời’ ở đó hai thành tố tác động (‘Khung cảnh giao tiếp’ và ‘Thời gian giao tiếp’) cùng các thành tố tác động khác [các ‘hạt’ (*particles*) hay ‘chất’ (*akasha*) tạo ra ‘cái ta thấy’ (*the found*)] được coi trọng

và

b. ‘Vùng tác động’ (hay ‘Chu cảnh tình huống’) thể hiện tính tương phụ, tương tác giữa thành tố tác động cùng ‘Vùng ảnh hưởng’ (hay ‘Chu cảnh văn hoá’) trong đó các thành tố ảnh hưởng [các ‘sóng’ (*waves*) hay ‘khí’ (*prana*) tạo ra ‘cái ta cảm’ (*the felt*)] được đề cao,

nhưng không thể phủ nhận được rằng tất cả các thành tố tác động cũng đều được/bị ‘thâm nhập’ (*infiltrated*), và thậm chí, ‘thẩm đẫm’ (*saturated*) bởi các sóng văn hoá của các thành tố ảnh hưởng. Do vậy, sự tương phụ, tương tác giữa các thành tố tác động (Vùng tác động) cũng chịu sự chi phối, ở các mức độ khác nhau, bởi sự tương phụ, tương tác giữa các thành tố ảnh hưởng (Vùng ảnh hưởng).

- Vì là mô hình của các ngôn ngữ và

văn hoá trong tương tác với ưu tiên dành cho các nghiên cứu đối chiếu, tương tác và liên ngôn (*contrastive, interactive and interlanguage research*), nên chúng tôi kết hợp cả qui chiếu tác động và qui chiếu biểu hiện. Nói cách khác, ngoài các thành tố tác động đến giao tiếp (qui chiếu tác động), chúng tôi cũng đưa vào yếu tố thuộc qui chiếu biểu hiện mà chúng tôi gọi là ‘Màng lọc giao văn hoá’ (*Cross-cultural filter*) được tạo dựng bởi các bình diện phạm trù nhằm giúp nhận diện, định dạng và định loại các biểu hiện siêu dụng học và/hoặc các biểu đạt dụng học cần phân tích/đối sánh.

Cụ thể, mô hình mà chúng tôi đề xuất bao gồm các nhóm thành tố sau:

1) Giản đồ văn hoá (*Cultural schemata*):

Giản đồ văn hoá của người giao tiếp được hình thành bởi các ẩn tàng văn hoá được chia sẻ giữa các thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá, bao gồm giá trị (*values*), đức tin (*beliefs*), quan niệm (*perceptions*), chính trị-xã hội (*socio-politics*), trình độ văn minh (*civilisation level*), tập quán văn hoá (*cultural practices*), thói quen bản địa (*local habits*), phong cách giao tiếp (*communication style*),... (Xem

Nguyễn Quang, 2020).

Các ẩn tàng văn hoá góp phần giúp ta đưa ra được các diễn giải/lí giải văn hoá (*cultural interpretations/explanations*) về việc người giao tiếp ưa chuộng biểu hiện siêu dụng học này hơn biểu hiện siêu dụng học kia (*preferences*) và/hoặc lựa chọn biểu đạt dụng học này chứ không phải là biểu đạt dụng học kia (*choices*) khi xem xét các tương đồng-dị biệt trong nghiên cứu giao văn hoá, các chuẩn và lệch chuẩn trong nghiên cứu liên ngôn và các sự cố dụng học trong nghiên cứu liên văn hoá.

2) Dự tưởng (Pre-conceptions):

Các ‘dự tưởng’ còn được gọi là các ‘tiền niệm’. Nếu xem xét chúng từ góc độ người giao tiếp, chúng bao gồm khuôn mẫu/*stereotype* (cả khuôn mẫu tích cực/*positive stereotype* và khuôn mẫu tiêu cực/*negative stereotype*), thành kiến/*prejudice* (cả thiên kiến/*favourable prejudice* và định kiến/*unfavourable prejudice*), mặc cảm/*complex* (cả mặc cảm tự tôn/*superiority complex* và mặc cảm tự ti/*inferiority complex*),... (Xem Nguyễn Quang, 2020). Nếu nhìn nhận dự tưởng như các thiên vị (*biases*) và xem xét chúng theo các miền trong tương tác liên nhân thì: (1) định kiến (được hiểu là quan điểm/cách nhìn nhận về người khác mà người tương tác thừa hưởng từ cộng đồng của mình; cả tích cực và tiêu cực), thành kiến (được hiểu là quan điểm/cách nhìn nhận về người khác do người tương tác tự xây dựng; cả tích cực và tiêu cực) và mặc cảm thuộc về miền xúc cảm (*affective domain*) và đó là thiên vị cảm xúc (*emotional bias*); (2) khuôn mẫu thuộc về miền tri nhận (*cognitive domain*) và đó là thiên vị nhận thức (*cognitive bias*); và (3) hành động phân biệt đối xử trong tương tác thuộc về miền hành vi (*behavioral domain*) và đó là thiên vị hành vi (*behavioral bias*).

Trong các tương tác liên văn hoá, ‘[...] ở rất nhiều trường hợp cụ thể, chính gián đồ văn hoá của các đối tác cùng các dự tưởng sai lầm, cũng nhắc về người khác đã

tao ra những diễn giải sai lệch (*misinterpretation*) dẫn đến các hiểu lầm (*misunderstanding*) và gây ra sốc văn hoá (*culture shock*). Do bị sốc văn hoá, người ta sẽ có những hành xử sai lệch (*misbehaviour*), dẫn đến giao tiếp sai lệch (*miscommunication*) và tạo ra xung đột văn hoá (*cultural conflict*). Hậu quả tất yếu sẽ là ngừng trệ giao tiếp’ (Nguyễn Quang, 2020, tr. 4). Do vậy, việc lưu xét ảnh hưởng của các dự tưởng cũng giúp ta có được các diễn giải/lí giải văn hoá (*cultural interpretations/explanations*) về việc viện đến một biểu hiện siêu dụng học và/hoặc một biểu đạt dụng học cụ thể của người giao tiếp khi xem xét các tương đồng-dị biệt trong nghiên cứu giao văn hoá, các chuẩn và lệch chuẩn trong nghiên cứu liên ngôn và các sự cố dụng học trong nghiên cứu liên văn hoá.

3) Thông số nhân thân của người giao tiếp (Communicators’ parameters):

Có rất nhiều thông số nhân thân cần được lưu xét. Song, các thông số chính yếu, có tác động trực tiếp và rõ ràng nhất tới hành vi tương tác của cả chủ thể và đối thể là:

- Tuổi tác (thiếu nhi, thiếu niên, thanh niên, trung niên, lão niên; từ ... đến ...);
- Giới tính (nữ, nam, giới tính thứ ba);
- Nghề nghiệp (thuộc khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, kỹ thuật, dịch vụ, nghệ thuật giải trí, học sinh-sinh viên,...);
- Trình độ học vấn (tiền học đường, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đại học, sau/trên đại học);
- Trình độ ngoại ngữ/Mức độ tiếp biến văn hoá (không biết ngoại ngữ, biết các ngoại ngữ Âu-Mỹ, biết các ngoại ngữ Đông phương; mức độ: giỏi, khá, trung bình, yếu,...);
- Tình trạng hôn nhân (chưa có gia đình, đã có gia đình, li dị, góa,...);
- Nơi ngụ cư lâu nhất (thành phố lớn, thị xã-thị trấn, nông thôn-đồng bằng, vùng núi-vùng sâu-vùng xa,...

4) Trạng thái và khí chất của người giao tiếp (*Communicators' mood and temperament*):

Nhóm này gồm có:

a. Trạng thái:

Trạng thái được hiểu là tình trạng nhất thời của não bộ hay cảm xúc. Nó có thể được chia thành:

- Mê mẩn;
- Sung sướng;
- Vui vẻ;
- Bình thường;
- Buồn chán;
- Cáu giận;
- Cuồng nộ.

b. Khí chất:

Khí chất được nhìn nhận như một khía cạnh của nhân cách (*aspect of personality*) hay một bộ phận của tính cách (*part of character*). Nó có ảnh hưởng/tác động đến trạng thái và cách thức hành xử của người giao tiếp. Mối tương liên giữa trạng thái và khí chất có thể được nôm na hiểu như là quan hệ giữa thời tiết và khí hậu.

Khí chất bao gồm năm loại chính:

- Thái hoạt;
- Hoạt;
- Trung tính;
- Trầm;
- Thái trầm.

5) Mục đích và kì vọng của người giao tiếp (*Communicators' purpose and expectation*):

Nhóm này bao gồm:

a. Mục đích:

Mục đích là cái mà người giao tiếp hướng tới. Vì đây là mô hình tương tác giữa các sinh thể có ý thức (tương tác của con người/*human interaction*) nên nó được coi là thành tố quan trọng nhất. Mục đích có thể là cụ thể hay trừu tượng, vật chất hay tinh thần, ngắn hạn hay dài hạn,... Theo mô hình này, nó được xem xét dựa trên 'tính có lợi' (*beneficiality*) đối với chủ thể và/hoặc đối thể của hành động/sự kiện giao tiếp được xét và, do vậy, bao gồm:

- Có lợi cho cả chủ thể và đối thể;
- Có lợi cho chủ thể và trung tính với đối thể;
- Có lợi cho chủ thể nhưng bất lợi cho đối thể;
- Trung tính với cả chủ thể và đối thể;
- Trung tính với chủ thể và có lợi cho đối thể;
- Trung tính với chủ thể nhưng bất lợi cho đối thể;
- Bất lợi cho cả chủ thể và đối thể;
- Bất lợi cho chủ thể nhưng có lợi cho đối thể;
- Bất lợi cho chủ thể và trung tính với đối thể.

b. Kì vọng:

Kì vọng là điều mà người giao tiếp mong muốn đạt được. Trong mỗi quan hệ với mục đích, kì vọng có thể được xét theo mức độ hoàn thành mục đích đề ra:

- Hoàn thành vượt mức (các) mục tiêu đề ra;
- Hoàn thành đầy đủ (các) mục tiêu đề ra;
- Hoàn thành một phần/một số mục tiêu đề ra;
- Không hoàn thành (các) mục tiêu đề ra;
- Không kì vọng.

6) Quan hệ liên nhân (*Interpersonal relationships*):

Quan hệ liên nhân là những kết gắn mang tính tâm lí-xã hội (*socio-psychological*), vật lí-xã hội (*socio-physical*) và/hoặc văn hoá-xã hội (*socio-cultural*) giữa những người giao tiếp. Nhóm này bao gồm các thành tố sau:

a. Quan hệ chủ thể-đối thể:

- Ruột thịt (thế hệ: trên, bằng, dưới;...);
- Họ hàng (nội, ngoại, do hôn nhân; thế hệ: trên, bằng, dưới;...);
- Quen biết xã hội (thân thiết, quen thân, quen sơ, không quen biết;...).

b. Quyền lực của chủ thể đối với đối thể:

- Quyền lực địa vị (cao hơn, ngang

- bằng, thấp hơn);
- Quyền lực tuổi tác (già hơn, đồng lứa, trẻ hơn);
- Quyền lực giới tính (giới tính của chủ thể và đối thể trong xã hội/chu cảnh trọng nam, trọng nữ hay bình đẳng);
- Quyền lực học vấn (cao hơn, tương đương, thấp hơn);
- Quyền lực kinh tế (cao hơn, ngang bằng, thấp hơn);
- Quyền lực cơ bắp (mạnh hơn, ngang bằng, yếu hơn);
- Quyền lực danh tiếng (cao hơn, ngang bằng, thấp hơn);
- Quyền lực lãnh thổ (thuộc lãnh thổ của chủ thể, thuộc lãnh thổ của đối thể, không thuộc lãnh thổ của ai).

c. Tình cảm cần biểu hiện của chủ thể và đối thể:

- Yêu thương;
- Thân thiết;
- Thân mật;
- Bình thường;
- Ghét bỏ;
- Căm ghét;
- Thù hận.

d. Thái độ cần thể hiện của chủ thể và đối thể:

- Kính trọng;
- Tôn trọng;
- Coi trọng;
- Trung tính;
- Coi thường;
- Coi khinh;
- Khinh bỉ.

7) Đề tài (Topic):

Đề tài được hiểu là vấn đề được đề cập trong giao tiếp. Nó có thể được phân loại dựa trên mức độ an toàn xét theo các tiêu chí/chuẩn mực/thông lệ văn hoá-xã hội và, do vậy, bao gồm:

- Rất an toàn;
- An toàn;
- Tương đối an toàn;
- Không an toàn;

- Rất không an toàn.

Tuy nhiên, tính/mức độ an toàn của đề tài cũng phụ thuộc vào cách nhìn nhận của chính những người tham thoại (thậm chí trong cả các tương tác nội văn hoá).

8) Thông điệp (Message):

Xét theo giao tiếp trực diện song tuyến, với đơn vị nhỏ nhất là hành động giao tiếp, thông điệp bao gồm cả thông điệp kích thích (*message/stimulus*) và thông điệp phản hồi (*feedback/response*), cả thông điệp ngôn từ (*verbal message*) và thông điệp phi ngôn từ (*nonverbal message*).

a. Nội dung thông điệp (*Message content*):

Nội dung thông điệp là cái mà những người tham thoại giao tiếp hay luận bàn. Nó cũng hàm chỉ ‘... cái mà các hành động giao tiếp hướng vào, và cái mà ý nghĩa đang được chuyển tới’ (Saville-Troike, 2003). Khi nghiên cứu về các ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác, thành tố này có thể được phân loại theo nhiều cách. Tuy nhiên, nếu xem xét nó trên cơ sở mức độ quan tâm của người tham thoại, nội dung thông điệp có thể được chia thành:

- Nội dung thuộc thông lệ xã hội;
- Nội dung được cả chủ thể và đối thể cùng quan tâm;
- Nội dung bị cả chủ thể và đối thể cùng không quan tâm;
- Nội dung được chủ thể quan tâm nhưng lại bị đối thể không quan tâm;
- Nội dung bị chủ thể không quan tâm nhưng lại được đối thể quan tâm.

b. Hình thức thông điệp (*Message form*):

Hình thức thông điệp là các mã (*codes*) dung chứa nội dung thông điệp, bao gồm:

- Mã ngôn từ (*verbal*);
- Mã phi ngôn từ (*nonverbal*).

c. Phương tiện truyền tải (*Medium*):

Phương tiện truyền tải là các kênh (*channels*) truyền dẫn thông điệp, bao gồm:

- Kênh ngôn thanh (*vocal*);

- Kênh phi ngôn thanh (*nonvocal*).

Các mã và kênh này khi kết hợp với nhau sẽ tạo ra các kiểu loại ‘ngôn ngữ’ (*languages*), hay phương tiện giao tiếp, khác nhau như ‘Nội ngôn’ (*Intralinguage*), ‘Cận ngôn’ (*Paralanguage*) và ‘Ngoại ngôn’ (*Extralinguage*):

- Ngôn từ + Ngôn thanh → Nội ngôn (Khẩu ngữ):

- Từ vựng (*Lexicon*);
- Qui tắc/Thông lệ ngữ pháp (*Grammar: Rules and norms*);
- Qui tắc/Thông lệ ngữ âm/âm vị (*Phonetics/Phonology: Rules and norms*);
- Qui tắc/Thông lệ dụng học (*Pragmatics: Rules and norms*);
- ...

- Ngôn từ + Phi ngôn thanh → Nội ngôn (Bút ngữ):

- Từ vựng;
- Qui tắc/Thông lệ ngữ pháp;
- Qui tắc/Thông lệ ngữ âm/âm vị;
- Qui tắc/Thông lệ dụng học;
- ...

- Phi ngôn từ + Ngôn thanh → Cận ngôn:

- Các đặc tính ngôn thanh (*Vocal characteristics*): cao độ/ *pitch*, cường độ/ *volume*, tốc độ/ *rate*, phẩm chất ngôn thanh/ *vocal quality*,...
- Các loại thanh lưu (*Types of vocal flow*):
 - + Lượn-Dày/*Wavy-Thick*;
 - + Lượn-Mỏng/*Wavy-Thin*;
 - + Nhỏ-To/*Softer-Louder*;
 - + To-Nhỏ/ *Louder-Softer*;
 - + Sắc-Dày/*Sharp-Thick*;
 - + Sắc-Mỏng/*Sharp-Thin*;
 - + Liên thăng/*Continuous rise*;
 - + Liên giáng/*Continuous fall*;
 - + Bẹt-Dày/*Flat-Thick*;
 - + Bẹt-Mỏng/*Flat-Thin*;
- Các yếu tố xen ngôn thanh (*Vocal interferences*);

- Im lặng/Quãng lặng (*Silence/ Pauses*);

- ...

- Phi ngôn từ + Phi ngôn thanh → Ngoại ngôn:

- a. Ngôn ngữ thân thể (*Body language*):

- Nhãn giao (*Eye-contact*);
- Diện hiện (*Facial expressions*);
- Đặc tính thể chất (*Physical characteristics*);
- Cử chỉ (*Gestures*);
- Tư thế (*Postures*);
- Chuyển động thân thể (*Body movements*);
- Động chạm (*Touch, haptics, tactile*);
- ...

- b. Ngôn ngữ vật thể (*Object language*):

- Áo quần (*Clothing*);
- Trang sức/Phụ kiện (*Jewellery/ Accessories*);
- Trang điểm (*Make-up*);
- Nước hoa/ Hương nhân tạo (*Perfume/ Artificial scents*);
- Hoa (*Flowers*);
- Quà tặng (*Gift*);
- ...

- c. Ngôn ngữ môi trường (*Environmental language*):

- Khung cảnh giao tiếp (*Setting*);
- Khoảng cách giao tiếp (*Conversational distance/ Proxemics*);
- Thời gian (*Time/ Chronemics*);
- Ánh sáng (*Lighting system*);
- Màu sắc (*Colours*);
- Thời khí (*Heat/ Humidity/ Ventilation*);
- ...

- 9) Chu cảnh tương tác (*Context of interaction*):

Chu cảnh tương tác trong nghiên cứu liên/giao văn hoá, với các mô hình/hệ hình

của các tác giả khác nhau, có thể được hiểu và thể hiện theo các cách khác nhau:

- Nó có thể là chu cảnh không gian-thời gian trong đó không gian là nơi hành động/sự kiện/tình huống giao tiếp xảy ra và thời gian là lúc hành động/sự kiện/tình huống giao tiếp được tiến hành.
- Nó cũng có thể là qui tụ của chu cảnh nội ngôn (chu cảnh của các yếu tố nội ngôn/*intralinguistic factors* như từ trong cụm từ, cụm từ trong câu/phát ngôn, câu/phát ngôn trong văn bản/diễn ngôn), chu cảnh cận ngôn (chu cảnh của các yếu tố cận ngôn/*paralinguistic factors* bao bọc các yếu tố nội ngôn) và chu cảnh ngoại ngôn (chu cảnh của các yếu tố ngoại ngôn/*extralinguistic factors* bao bọc các yếu tố nội ngôn và cận ngôn, bao gồm toàn bộ chu cảnh được tạo dựng bởi ngôn ngữ thân thể/*body language*, ngôn ngữ vật thể/*object language* và ngôn ngữ môi trường/*environmental language* trong đó có các thành tố không gian và thời gian).
- Nó cũng có thể được xét theo các giả định hệ hình (từ bản thể, nhận thức, tiên đề đến phương pháp) (Xem Nguyễn Quang, 2022) được công khai hoặc hàm ẩn qui gán cho các đối tượng được xét (Ngôn ngữ-văn hoá A vs. Ngôn ngữ-văn hoá B).
- ...

Tuy nhiên, trong mô hình xuyên tác với các thành tố luôn tương phụ và tương tác, theo mừng tượng của chúng tôi, chu cảnh tương tác sẽ bao gồm:

- ‘Chu cảnh không-thời’ (*Spacial-temporal context*) được hình thành bởi ‘không gian’ và ‘thời gian’ với tư cách là hai thành tố tác động,
- ‘Vùng tác động’ (*Area of impact*) được tạo dựng bởi tính tương phụ và tương tác giữa tất cả các thành tố tác

động để tạo ra chu cảnh tình huống,

- ‘Vùng ảnh hưởng’ (*Area of influence*) được tạo dựng bởi tính tương phụ và tương tác giữa tất cả các thành tố ảnh hưởng để tạo ra chu cảnh văn hoá.

Cụ thể, chu cảnh tương tác trong mô hình do chúng tôi đề xuất được cấu thành bởi:

a. Chu cảnh không-thời gồm:

- Khung cảnh giao tiếp (*Setting*): Trong mô hình của chúng tôi, khung cảnh không phải là ‘ngôn ngữ môi trường’ của ngoại ngôn. Nó được xét theo tính trạng trọng của không gian giao tiếp với năm mức:

- + Rất trang trọng;
- + Tương đối trang trọng;
- + Bình thường;
- + Tương đối thoải mái;
- + Rất thoải mái.

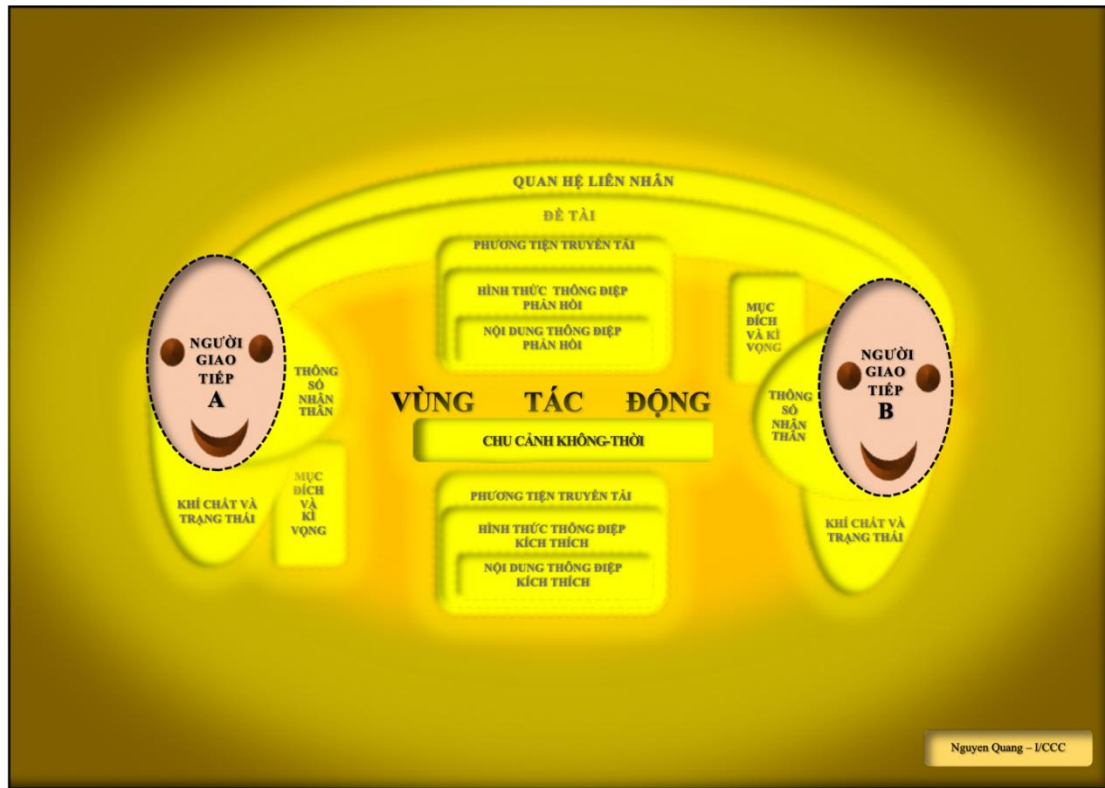
- Thời gian giao tiếp (*Time availability*): Nếu như thời gian, với tư cách là một phần của ngôn ngữ môi trường, được xem xét theo tính đơn thời (*monochronics*) và đa thời (*polychronics*), theo mức độ chính xác trong dụng thời (*punctuality*), theo quan niệm và giá trị về/của thời gian (*perception of time/time value*),... thì, trong chu cảnh không-thời, nó được hiểu là mức hạn định của thời gian dành cho tương tác, bao gồm:

- + Rất thoải mái;
- + Thoải mái;
- + Tương đối hạn hẹp;
- + Eo hẹp;
- + Rất eo hẹp.

b. Vùng tác động: Vùng tác động được hình thành bởi sự tương phụ và tương tác giữa các (nhóm) thành tố tác động như ‘*thông số nhân thân của đối tác giao tiếp*’, ‘*trạng thái và khí chất*’, ‘*mục đích và kì vọng*’, ‘*quan hệ liên nhân*’ của họ, ‘*đề tài tương tác*’, ‘*nội dung-hình thức-phương tiện truyền tải thông điệp*’ cùng ‘*chu cảnh không-thời*’ để tạo ra ‘Chu cảnh tình huống’ (*Context of situation*).

Hình 2

Vùng tác động (Nguyễn Quang)

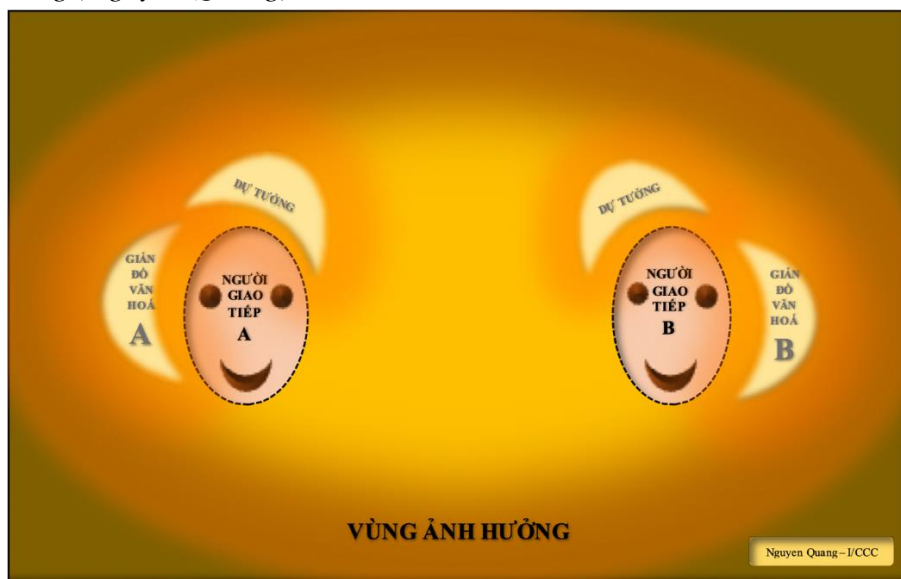


c. Vùng ảnh hưởng: Vùng ảnh hưởng được hình thành bởi sự tương phụ và tương tác giữa các (nhóm) thành tố ảnh hưởng như ‘giản đồ văn hoá’ và các ‘dự tưởng’ của đối tác giao tiếp cùng ‘không gian văn hoá của

chu cảnh tương tác’ (được hiểu là không gian văn hoá-xã hội/socio-cultural space ở đó hành động/sự kiện/tình huống giao tiếp được xét xây ra) để tạo ra ‘Chu cảnh văn hoá’ (Context of culture).

Hình 3

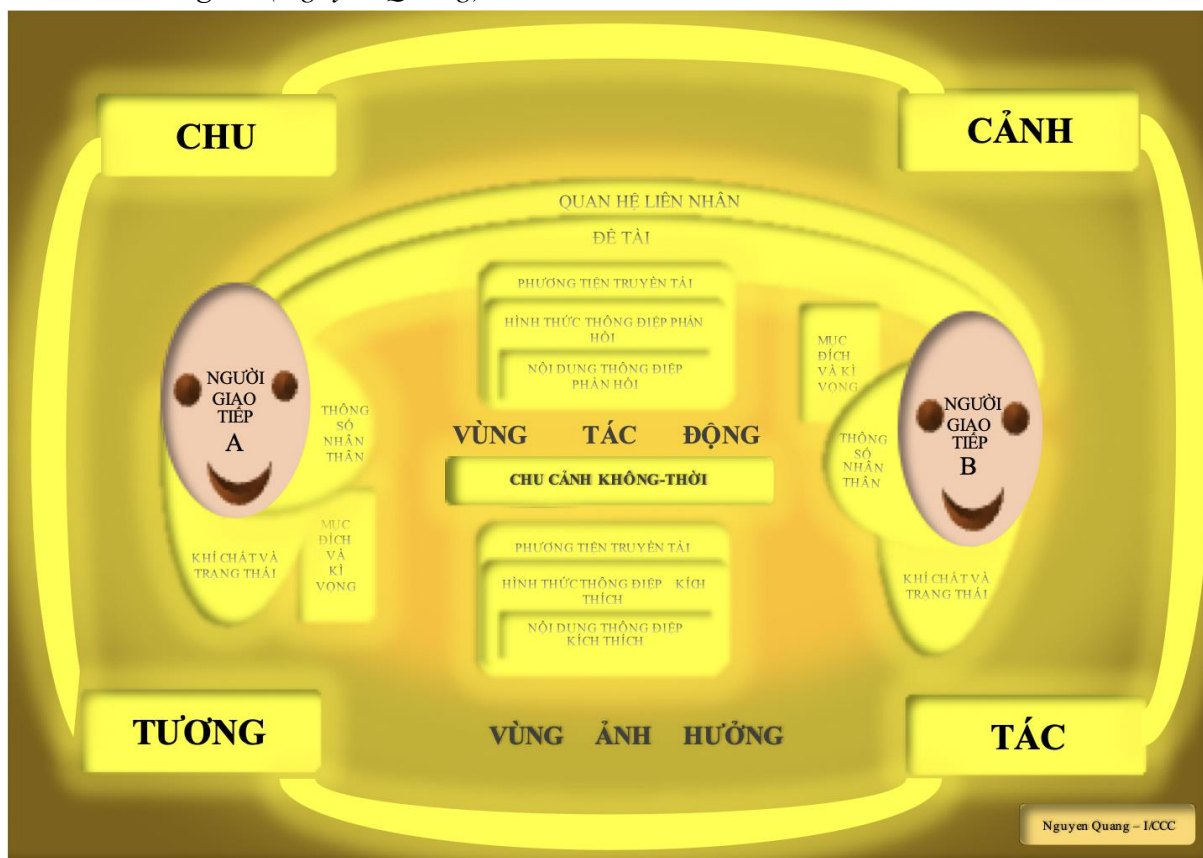
Vùng ảnh hưởng (Nguyễn Quang)



Toàn bộ chu cảnh tương tác (bao gồm chu cảnh không-thời, vùng tác động và vùng ảnh hưởng) được thể hiện như sau:

Hình 4

Chu cảnh tương tác (Nguyễn Quang)



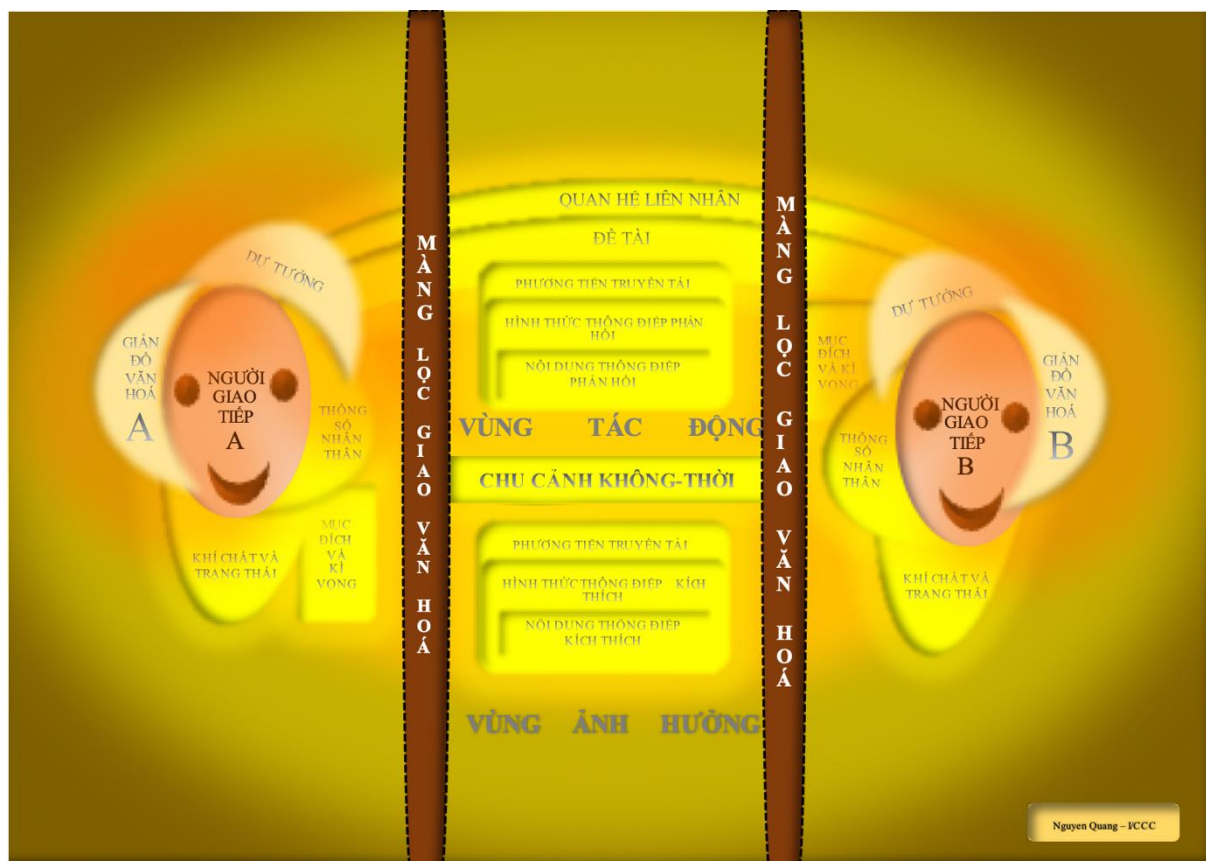
Sự tương phụ và tương tác giữa các (nhóm) thành tố để tạo ra các vùng và sự tràn lấn của các vùng trong chu cảnh tương tác, ở các mức độ và với các cường độ khác nhau, thể hiện tính động của chu cảnh tương tác nói riêng và mô hình xuyên tác nói chung. Ta không nên tĩnh hoá chu cảnh/mô hình bằng cách tách bạch, rồi đóng khung vùng tác

động với vùng ảnh hưởng và cho rằng vùng tác động là phổ quát cho giao tiếp con người còn vùng ảnh hưởng là riêng biệt cho giao tiếp ở các cộng đồng ngôn ngữ-văn hoá khác nhau.

10) Màng lọc giao văn hoá (Cross-cultural filter):

Hình 5

Màng lọc giao văn hoá (Nguyễn Quang)



Màng lọc giao văn hoá chính là màng qui chiếu biểu hiện; do vậy, nó được hình thành bởi mạng các bình diện phạm trù thuộc chiều qui chiếu biểu hiện. Cụ thể, màng lọc giao văn hoá bao gồm:

- Hướng về cộng đồng >< Hướng về bản thân (*Community-orientation vs. Self-orientation*);
- Tôn ti >< Bình đẳng (*Hierarchy vs. Equality*);
- Khiêm thân >< Tôn thân (*Self-abasement vs. Self-assertion*);
- Duy cảm >< Duy lý (*Sentimentality vs. Rationality*);
- Chủ quan >< Khách quan (*Subjectivity vs. Objectivity*);
- Hướng nội >< Hướng ngoại (*Introversion vs. Extroversion*);
- Lịch sự dương tính >< Lịch sự âm

tính (*Positive politeness vs. Negative politeness*);

- Rườm >< Kiệm (*Redundancy vs. Frugality*);
- Trang trọng >< Phi trang trọng (*Formality vs. Informality*);
- Trừu tượng >< Cụ thể (*Abstractness vs. Concreteness*);
- Chu cảnh cao >< Chu cảnh thấp (*High context vs. Low context*);
- Trực tiếp >< Gián tiếp (*Directness vs. Indirectness*);
- Động >< Tĩnh (*Dynamicality vs. Staticity*);
- Chính xác >< Phi chính xác (*Accuracy vs. Inaccuracy*).

Do chịu sự chi phối của các thành tố ảnh hưởng và vùng ảnh hưởng cũng như do chịu sự điều chỉnh của các thành tố tác động và vùng tác động của chu cảnh tương tác mà,

thông qua màng lọc giao văn hoá, các thông điệp kích thích và phản hồi (các biểu đạt dụng học) của người giao tiếp được thể hiện. Sự tương đồng-dị biệt giao văn hoá của các biểu đạt, tính bất đối xứng/sự bất tương hợp trong giao tiếp liên văn hoá (dẫn đến các sự cố dụng học) cũng như các biểu hiện chuẩn-phi chuẩn liên ngôn thường xuất hiện ở giữa các màng lọc giao văn hoá. Trong nghiên cứu, màng lọc này giúp ta nhận diện, định dạng và phân loại các biểu đạt dụng học của một/những bình diện phạm trù được xét.

3. Kết luận

Mô hình ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác (*LCI model*) được chúng tôi đề xuất dựa trên (1) việc tham khảo một số mô hình/hệ hình giao tiếp liên văn hoá (ICC) và dân tộc học giao tiếp (EC) phổ dụng cũng như (2) kinh nghiệm nghiên cứu cá nhân và trao đổi học thuật cùng các đồng nghiệp Việt Nam và quốc tế. Nó được thiết kế theo hướng kết hợp giữa hai chiều qui chiếu ‘Biểu hiện’ và ‘Tác động’, đồng thời, gợi mở cho chiều qui chiếu ‘Cấp mức’. Đây là mô hình xuyên tác thể hiện tính hoán đảo và tính chủ động của cả chủ thể và đối thể giao tiếp, cũng như hiện lộ tính tương kết, tương phụ và tương tác giữa các (nhóm) thành tố tác động, ảnh hưởng và biểu hiện.

Mạng các thành tố (*Grid of components*) thuộc chiều qui chiếu tác động cùng các vấn đề quan yếu sẽ được đề xuất và luận bàn chi tiết trong bài viết sau.

Tài liệu tham khảo

- Asante, M. K. (1987). *The Afrocentric idea*. Temple University Press.
- Asante, M. K. (2007). *An Afrocentric manifesto: Toward an African Renaissance*. Polity Press.
- Asante, M. K. (2014). Afrocentricity: Toward a critical bibliography of a concept. In M. K. Asante & C. Ledbetter Jr. (Eds.), *Contemporary critical thought in Africology and Africana studies* (pp. 31-61). Lexington Books.
- Asante, M. K. (2015). *African pyramids of knowledge*. Universal Write Publications.
- Chang, H.-C., & Chen, L. (2015). Commonalities as an alternative approach to analyzing Asian Pacific communication: Some notes about the special issue. *Journal of Asian Pacific Communication*, 25(1), 1–21.
- Chen, G.-M. (2017). The yin and yang of conflict management and resolution: A Chinese perspective. In X.-D. Dai & G.-M. Chen (Eds.), *Conflict management and intercultural communication: The art of intercultural harmony* (pp. 144-154). Routledge.
- Chen, G.-M., & An, R. (2009). A Chinese model of intercultural leadership competence. In D. K. Deardorff (Ed.), *The Sage handbook of intercultural competence* (pp. 196-208). Sage.
- Dai, X.-D., & Chen, G.-M. (Eds.). (2014). *Intercultural communication competence: Conceptualization and its development in cultural contexts and interactions*. Cambridge Scholars Publishing.
- Dai, X.-D., & Chen, G.-M. (Eds.). (2017). *Conflict management and intercultural communication: The art of intercultural harmony*. Routledge.
- Davel, E., Dupuis, J. P., & Chanlat, J. O. (2013). *Cross-cultural management: Culture and management across the world*. Taylor & Francis.
- Ellis, R., & McClintock, A. (1990). *If you take my meaning: Theory into practice in human communication*. Edward Arnold.
- Ember, C. R., & Ember, M. (2009). *Cross-cultural research methods*. AltaMira Press.
- Gudykunst, W. B., & Kim, Y. Y. (1997). *Communicating with strangers: An approach to intercultural communication* (3rd ed.). McGraw-Hill.
- Hymes, D. (1986). Models of the interaction of language and social life. In J. J. Gumperz & D. Hymes (Eds.), *Directions in sociolinguistics* (pp. 35-71). Wiley-Blackwell.
- Johnstone, B., & Marcellino, W. (2010). Dell Hymes and the ethnography of communication. In R. Wodak, B. Johnstone & P. Kerswill (Eds.), *The Sage handbook of sociolinguistics* (pp. 57-66). Sage.

- Karenga, M. (1997). *Kawaida: A communitarian African philosophy*. University of Sankore Press.
- Karenga, M. (2000). Society, culture and the problem of self-consciousness: A Kawaida analysis. In L. Harris (Ed.), *Philosophy born of struggle: Anthology of Afro-American philosophy from 1917* (2nd ed., pp. 236-251). Kendall Hunt.
- Maude, B. (2011). *Managing cross-cultural communication: Principles and practice*. Palgrave Macmillan.
- Miike, Y. (2003). Toward an alternative megatheory of human communication. *Journal of Communication*, 43(4), 105-116.
- Miike, Y. (2010). Culture as text and culture as theory: Asiaticity and its *raison d'être* in intercultural communication research. In T. K. Nakayama & R. T. Halualani (Eds.), *The handbook of critical intercultural communication* (pp. 190-215). Wiley-Blackwell.
- Miike, Y. (2013). The Asiatic turn in Asian communication studies: Shifting paradigms and changing perspectives. In M. K. Asante, Y. Miike & J. Yin (Eds.), *The global intercultural communication reader* (pp. 111-133). Routledge.
- Miike, Y. (2017). Between conflict and harmony in the human family. In X.-D. Dai & G.-M. Chen (Eds.), *Conflict management and intercultural communication: The art of intercultural harmony* (pp. 38-65). Routledge.
- Nakayama, T. K., & Martin, J. N. (2007). The “white problem” in intercultural communication research and pedagogy. In L. M. Cooks & J. S. Simpson (Eds.), *Whiteness, pedagogy and performance: Dis/placing race* (pp. 111-137). Lexington Books.
- Nguyễn, Q. (2008). *Giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hoá*. NXB Khoa học xã hội.
- Nguyễn, Q. (2011). Giả thuyết về quan hệ văn hoá-giao tiếp. *Ngôn ngữ*, (260), 19-38.
- Nguyễn, Q. (2020). Ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác: Ngừng trệ giao tiếp và sự cố dụng học. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 36(2), 1-10. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4532>
- Nguyễn, Q. (2021a). Hệ qui chiếu được đề xuất cho nghiên cứu tương đồng-dị biệt trong giao tiếp giao văn hoá và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá: Qui chiếu biểu hiện (văn hoá) – Bài 1. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 37(2), 1-16. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4696>
- Nguyễn, Q. (2021b). Hệ qui chiếu được đề xuất cho nghiên cứu tương đồng-dị biệt trong giao tiếp giao văn hoá và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá: Qui chiếu biểu hiện (văn hoá) – Bài 2. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 37(5), 1-29. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4764>
- Nguyễn, Q. (2022). Hệ qui chiếu được đề xuất cho nghiên cứu tương đồng-dị biệt trong giao tiếp giao văn hoá và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá: Qui chiếu tác động (văn hoá) – Bài 3. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 38(4), 1-21. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4857>
- Saville-Troike, M. (1996). The ethnography of communication. In S. L. McKay (Ed.), *Sociolinguistics and language teaching* (pp. 351-80). Cambridge University Press.
- Saville-Troike, M. (2003). *The ethnography of communication: An introduction* (3rd ed.). Wiley-Blackwell.
- Shannon, C., & Weaver, M. (1949). *The mathematical theory of communication*. University of Illinois Press.
- Shi-xu (2014). *Chinese discourse studies*. Palgrave Macmillan. <https://doi.org/10.1057/9781137365040>
- Smith, S. W., & Steven, R. W. (2010). *New directions in interpersonal communication research*. Sage.
- Ting-Toomey, S., & Chung, L. C. (2012). *Understanding intercultural communication* (2nd ed.). Oxford University Press.

**A PROPOSED FRAME OF REFERENCE
FOR RESEARCH OF SAME-DIFFERENCE
IN CROSS-CULTURAL COMMUNICATION
AND PRAGMATIC FAILURE
IN INTERCULTURAL COMMUNICATION:
REFERENCE OF IMPACT (COMMUNICATION)
(ARTICLE 4)**

Nguyen Quang

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Following article 3 that introduces the reference direction of ‘Impact’ (communication), presenting key types of communication model, reviewing and classifying different ICC and EC models/paradigms/grids, this article proposes a model of/for languages and cultures in interaction (LCI model). That is a transactional model with 10 groups of components, that fall into 3 categories (components of influence, components of impact and components of manifestation). The model combines the two reference directions of ‘Impact’ and ‘Manifestation’ and suggests ways for the reference direction of ‘Level’. The grid of impact components is to be presented in the next article.

Keywords: frame of reference, reference of impact, LCI model, component of impact, component of influence, component of manifestation